

Số: 36/QĐ-UBND

Lạc Long, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai kết quả thu chi ngân sách xã quý I năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẠC LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của HĐND xã Lạc Long về việc phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách xã Lạc Long năm 2023;

Xét đề nghị của Văn phòng HĐND-UBND và Công chức Tài chính - Kế toán xã Lạc Long;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai kết quả thu chi ngân sách xã quý I năm 2023.

(Theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND xã, Kế toán NSX tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH thị xã Kinh môn;
- KBNN kinh môn;
- Lưu vp.



Nguyễn Văn Tin



Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	5.419.348	1.550.106	28,60
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	179.700	6.951	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	196.900	113.229	
3	Thu bổ sung	5.042.748	1.260.000	
	- Thu bổ sung cân đối	5.042.748	1.260.000	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0		
4	Thu chuyển nguồn		169.926	
II	TỔNG SỐ CHI	5.419.348	1.307.494	24,13
1	Chi đầu tư phát triển	0		
2	Chi thường xuyên	5.309.348	1.197.494	
3	Dự phòng	110.000	110.000	

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM...		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		5.419.348		1.550.106		28,60
I	Các khoản thu 100%		179.700		6.951		
	Phí, lệ phí		27.700		2.059		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		150.000				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				4.892		
	quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác		2.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		196.900		113.229		
1	Các khoản thu phân chia		196.900		113.229		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		13.700		83.065		
	- Thuế GTGT		36.800		15.739		
	- Thuế thu nhập cá nhân		18.400		6.825		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		8.000		7.600		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất		120.000		0		
	- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
	...						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				169.926		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		5.042.748		1.260.000		
	- Thu bổ sung cân đối		5.042.748		1.260.000		
	- Thu bổ sung có mục tiêu						



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	5.419.348	0	5.419.348	1.307.494	0	1.307.494	24,13		24,13
	Trong đó									
1	Chi dân quân tự vệ	201.875		201.875	46.451		46.451	23,01		23,01
2	Chi an ninh trật tự	139.228		139.228	32.888		32.888	23,62		23,62
3	Chi giáo dục	16.027		16.027	0		0	0,00		0,00
4	Chi văn hóa, thông tin	52.088		52.088	12.460		12.460	23,92		23,92
5	Chi y tế	16.027		16.027	10.000		10.000	62,39		0,00
6	Chi truyền thanh	23.373		23.373	0		0	0,00		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	26.044		26.044	26.044		26.044	100,00		100,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	52.937		52.937	6.600		6.600	12,47		12,47
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.037.314		4.037.314	891.590		891.590	22,08		22,08
10	Chi cho công tác xã hội	733.435		733.435	171.460		171.460	23,38		23,38
11	Chi khác	11.000		11.000	0		0	0,00		0,00
12	Dự phòng ngân sách	110.000		110.000	110.000		110.000	100		100